

Rào cản trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng Nam Trung Bộ

Châu Ngọc Hòe

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Lê Đức Thủy

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email liên hệ: chaungochoe01@gmail.com

Tóm tắt: Vùng Nam Trung Bộ có nhiều lợi thế trong cạnh tranh thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), song thực tế vùng vẫn chưa trở thành điểm hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Bài báo tập trung phân tích thực trạng thu hút dòng vốn FDI vào vùng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số đặc trưng chủ yếu của dòng FDI tại vùng như sau: (i) Dòng vốn FDI vào vùng NTB còn khá khiêm tốn cả về số dự án và quy mô vốn đầu tư; (ii) Sự phân bố dòng FDI giữa các địa phương trong vùng là không đồng đều; (iii) Số lượng các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới được cấp phép đầu tư tại vùng NTB là khá đa dạng; và (iv) FDI vào vùng NTB chủ yếu tập trung ở vào khu vực công nghiệp – xây dựng, dịch vụ du lịch. Trên cơ sở đó, bài viết nhận diện một số rào cản trong thu hút dòng vốn FDI vào vùng Nam Trung Bộ trong bối cảnh mới.

Từ khóa: FDI, Nam Trung Bộ, Việt Nam

Barriers in attracting foreign direct investment inflows to the South Central Vietnam

Abstract: The South Central Vietnam has numerous competitive advantages in attracting foreign direct investment (FDI) inflows; nevertheless, in fact, the region has not yet been considered an attractive destination for foreign investors. The article focuses on analyzing the current situation of FDI attraction in the region. The research results indicate some key characteristics of FDI inflows in the region including: (i) FDI inflows in the region are still limited in terms of both the number of projects and size of investment capital; (ii) The allocation of FDI flows among localities in the region is uneven; (iii) The number of countries and territories in the world licensed to invest in the South Central Vietnam is diverse; and (iv) FDI flows in the region are primarily allocated in industrial parks, construction areas, and tourism services. Based on the analysis, the article identifies some barriers in attracting FDI inflows to the South Central region in the new context.

Keywords: FDI, South Central Vietnam, Vietnam

Ngày nhận bài: 06/03/2021

Ngày duyệt đăng: 15/06/2021

1. Đặt vấn đề

Vùng Nam Trung Bộ (NTB) gồm 8 tỉnh/thành phố từ Đà Nẵng kéo dài đến Bình Thuận, có diện tích 44.377 km², chiếm 13,4% diện tích Việt Nam; có dân số khoảng 9,28 triệu người (năm 2019), chiếm khoảng 9,63% dân số Việt Nam. Đặc biệt, nằm ở vị trí trung độ của cả nước, vùng NTB có nhiều ưu thế vượt trội so với các địa phương khác trong phát triển kinh tế biển,

hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Mặc dù vùng NTB có lợi thế rất lớn trong cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI, song thực tế vùng vẫn chưa trở thành điểm hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Tính đến 2019, vùng NTB thu hút được 1.496 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 26,02 tỷ USD, chiếm 4,85% tổng số dự án và 7,18% tổng vốn đăng ký cả nước. Trong đó, vốn FDI thực hiện chiếm tỷ lệ rất thấp, giai đoạn 2005-2016, tổng vốn FDI thực hiện đạt khoảng 4 tỷ USD, tỷ lệ giải ngân FDI chỉ vào khoảng 14,24%. Do vậy, khu vực kinh tế FDI có mức đóng góp rất thấp trong cơ cấu GDP toàn vùng. Năm 2001, tỷ lệ này là 3,5%, thì đến năm 2016 tỷ lệ này cũng chỉ tăng lên mức 5,4%, và nhỏ hơn rất nhiều so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (18,59%). Điều này hàm ý rằng, quy mô và đóng góp của khu vực kinh tế FDI tại vùng NTB còn rất nhỏ bé, đây là hạn chế rất lớn của vùng trong tận dụng “ngoại lực” để phát triển kinh tế trong điều kiện năng lực nội sinh chưa tạo nên “cú huých” đủ mạnh nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao cho vùng.

Bài viết tập trung phân tích thực trạng dòng vốn FDI vào vùng NTB trong thời gian qua, nhận diện xác thực bản chất, xu hướng vận động của dòng vốn FDI vào vùng. Trên cơ sở đó, bài viết nhận diện một số rào cản trong thu hút dòng vốn FDI vào vùng NTB trong bối cảnh mới.

2. Thực trạng FDI tại vùng Nam Trung Bộ

2.1. Thực trạng vận động dòng vốn FDI vào vùng Nam Trung Bộ

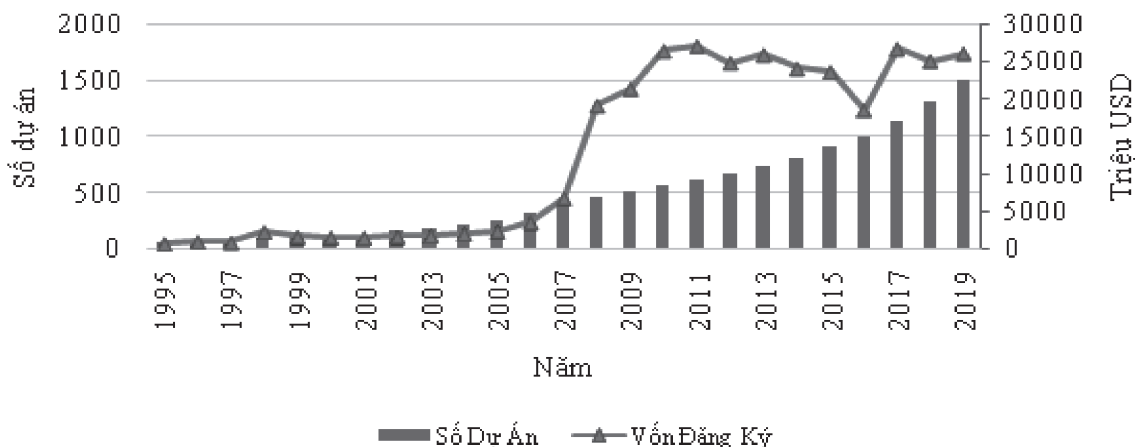
Mặc dù Việt Nam dần trở thành điểm đến hấp dẫn của dòng vốn quốc tế, song dòng vốn FDI vào vùng NTB còn khá khiêm tốn cả về số dự án và vốn đăng ký đầu tư. Tính đến 2019, vùng NTB thu hút được 1.496 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 26,02 tỷ USD, chiếm 4,85% tổng số dự án và 7,18% tổng vốn đăng ký cả nước. Như vậy, lượng vốn FDI chảy vào vùng NTB rất thấp, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của vùng, đặc biệt là lợi thế về phát triển du lịch, kinh tế biển và nhiều khu kinh tế quan trọng của cả nước; chưa tương xứng với tư cách là vùng kinh tế động lực cho miền Trung và Tây Nguyên.

Hình 1 cho thấy, gia nhập WTO của Việt Nam vào năm 2006 đã có tác động tích cực đến dòng vốn FDI vào NTB. Trong đó, tổng vốn FDI đăng ký tại vùng tăng vọt ngay sau khi Việt Nam gia nhập WTO, điều này hàm ý rằng các dự án FDI quy mô lớn đã tìm đến với NTB nhằm khai thác cơ hội từ quá trình hội nhập quốc tế. Cụ thể, giai đoạn 1997 - 2006, quy mô bình quân 1 dự án FDI là khá thấp và khá ổn định, vốn đăng ký bình quân của một dự án vùng NTB năm 1997 đạt 10,31 triệu USD, thì năm 2006 con số này cũng chỉ đạt mức 11,04 triệu USD. Tuy nhiên, ngay từ năm đầu tiên gia nhập WTO, quy mô bình quân dự án FDI toàn vùng đã tăng lên mức 17,14 triệu USD, sau đó tăng nhanh lên mức 41,73 triệu USD/dự án vào năm 2008. Điều này hàm ý rằng, gia nhập WTO có tác động tích cực đến thu hút FDI vào vùng NTB. Cần lưu ý, mặc dù con số vốn đăng ký bình quân/dự án FDI là khá lớn song hầu hết các dự án FDI tham gia vào vùng NTB giai đoạn sau khi gia nhập WTO đều có quy mô trung bình. Trong đó, việc xuất hiện các siêu dự án tại Quảng Nam, Quảng Ngãi đã góp phần đưa tổng FDI vào vùng tăng vọt (bắt đầu từ năm 2006 với dự án thép vào Quảng Ngãi với mức vốn 556 triệu USD), quy mô bình quân một dự án FDI vào vùng nhờ đó cũng gia tăng cao ngất ngưỡng.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 và cuộc khủng hoảng nợ công Châu Âu đã có ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI vào vùng. Mặc dù số dự án FDI vào vùng NTB vẫn có chiều hướng gia tăng song tổng vốn đăng ký có sự sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2011-2016 và tăng trở lại trong giai đoạn 2017-2020 (hình 1). Tuy nhiên, quy mô vốn đăng ký bình quân một dự án FDI đã sụt giảm đáng kể, năm 2016 chỉ đạt mức 18,67 triệu USD/dự án,

bình quân giai đoạn 2011 - 2016 gần 25 triệu USD/dự án. Đến năm 2019, quy mô vốn đăng ký trung bình mỗi dự án có sự giảm xuống đáng kể, chỉ đạt 17,4 triệu USD/dự án, nhưng vẫn cao hơn mức trung bình chung của cả nước (11,76 triệu USD/dự án).

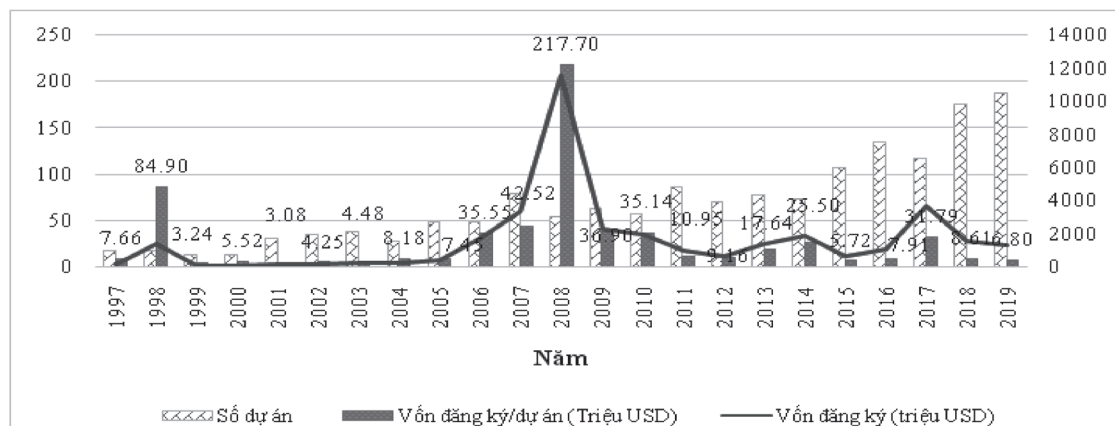
Hình 1. Vốn FDI lũy kế tính đến năm 2019 vùng NTB



(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 1995-2019)

Có thể khẳng định, dòng vốn FDI vào vùng NTB có sự biến động mạnh theo thời gian (hình 2). Đặc biệt năm 2008, toàn vùng có 53 dự án FDI đăng ký mới, song tổng vốn đăng ký mới lên đến 11,5 tỷ USD, gấp 1,5 lần tổng vốn đăng ký của cả giai đoạn 1997-2007. Đây cũng là năm đánh dấu nhiều dự án đầu tư quy mô lớn vào các địa phương nội vùng như Phú Yên (trung bình 550 triệu USD/dự án), Quảng Ngãi (trung bình 773 triệu USD/dự án), Ninh Thuận (trung bình 680 triệu USD/dự án). Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra khiến thu hút FDI vào vùng gặp nhiều khó khăn, các dự án vào vùng chủ yếu có quy mô nhỏ. Nếu như năm 2008, quy mô vốn trung bình một dự án FDI tại vùng NTB đạt 217,7 triệu USD, thì năm 2009 quy mô vốn trung bình trên 1 dự án mới giảm nhanh còn 36,9 triệu USD và tiếp tục giảm mạnh trong thời gian sau đó. Năm 2017, có sự gia tăng trở lại về quy mô vốn đăng ký, và vốn bình quân trên một dự án, do tỉnh Khánh Hòa thu hút được 4 dự án FDI với tổng vốn đăng ký đạt trên 2,6 tỷ USD. Đến năm 2019, toàn vùng có 187 dự án cấp mới, với tổng vốn đăng ký mới chỉ đạt 1,27 tỷ USD.

Hình 2. FDI vùng NTB đăng ký mới hàng năm



(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 1995-2019)

Mặc dù, số vốn FDI đăng ký đầu tư vào vùng NTB đạt được trên 26 tỷ USD, trong đó hàng năm có nhiều dự án lớn hàng tỷ USD, tuy nhiên vốn FDI thực hiện ở vùng NTB còn khá khiêm tốn. Cả giai đoạn 2005-2016, tổng vốn FDI thực hiện đạt khoảng 4 tỷ USD, tỷ lệ giải ngân FDI chỉ vào khoảng 14,24%. Kết quả này cho thấy tỷ lệ giải ngân FDI của vùng NTB thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước trong cùng kỳ so sánh (giai đoạn 2005-2016, tỷ lệ giải ngân bình quân của cả nước là 43,7%). Đặc biệt, tỷ lệ giải ngân vốn FDI có sự khác biệt khá lớn giữa các địa phương nội vùng, theo đó tỷ lệ giải ngân của Khánh Hòa là 53,2%, Đà Nẵng là 45%, Quảng Nam là 37,46%, các địa phương còn lại có tỷ lệ giải ngân dưới 20%. Có 3 nguyên nhân chủ yếu khiến vốn FDI thực hiện thấp tại vùng NTB trong thời gian qua: (i) Do các công ty mẹ ở chính quốc gặp khó khăn trong kinh doanh do khủng hoảng kinh tế thế giới nên dừng hoạt động hoặc thu hẹp hoạt động đầu tư ở nước ngoài; (ii) Do có nhiều dự án FDI đầu cơ bằng việc chọn những vị trí đất đắc địa để chờ cơ hội sang nhượng kiếm lời⁽¹⁾; và (iii) Do các vấn đề về thủ tục hành chính, trợ giúp sau cấp phép, giải phóng và bàn giao mặt bằng là những trở lực chính kéo theo sự kém hấp dẫn môi trường đầu tư của vùng.

Bảng 1. FDI vùng NTB lũy kế đến năm 2019 (Luỹ kế các dự án còn hiệu lực)

Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
CẢ NƯỚC	30.827	362.850,44
Đà Nẵng	774	5.534,68
Quảng Nam	218	6.125,24
Quảng Ngãi	61	1.842,83
Bình Định	86	797,35
Phú Yên	47	1.989,36
Khánh Hoà	113	4.298,52
Ninh Thuận	51	1.707,73
Bình Thuận	146	3.729,64
Nam Trung Bộ	1.496	25.025,34
NTB/cả nước %	4,8%	7,2%

(Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, 2019)

2.2. Thực trạng FDI vùng Nam Trung Bộ theo quốc gia đầu tư

Tính đến cuối năm 2016, có khoảng 50 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới được cấp phép đầu tư tại vùng NTB. Các quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư chủ yếu vào NTB vẫn tập trung ở ba khu vực chính là châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ. Các quốc gia châu Á chiếm 60,53% tổng số dự án FDI và 53,2% tổng vốn đăng ký FDI toàn vùng, các quốc gia đến từ châu Âu chiếm 21,38% số dự án và 35,47% tổng vốn đăng ký, các quốc gia đến từ khu vực Bắc Mỹ chiếm 8,43% số dự án và 7,65% tổng vốn đăng ký, các khu vực còn lại có số vốn đăng ký thấp. Đến thời điểm hiện tại, có 05 quốc gia đăng ký đầu tư vào vùng NTB trên 1 tỷ USD là Anh, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Hoa Kỳ. Trong đó, vốn đầu tư vào NTB nhiều nhất đến từ nước Anh (bao gồm quần đảo Virgin thuộc Anh) với 61 dự án, có tổng vốn đăng ký là 4,12 tỷ USD, chiếm 20,55% tổng vốn FDI toàn vùng. FDI đến từ Anh chủ yếu tập trung đầu tư vào Phú Yên (với 3,2 tỷ USD), Đà Nẵng (với 0,53 tỷ USD). Tính đến cuối năm 2016, Hàn Quốc đã đầu tư vào NTB với 148 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 2,65 tỷ USD.

Trong những năm gần đây, Trung Quốc dần trở thành đối tác đầu tư lớn vào Việt Nam, tính đến tháng 6/2018 tổng vốn đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam là 3,29 nghìn dự án, với tổng vốn đăng ký lên đến 31,2 tỷ USD. Ở vùng NTB, Trung Quốc cũng là đối tác đầu tư lớn tại vùng với 90 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt 2,9 tỷ USD, chiếm 16,71%. Trong đó, riêng Hong Kong đã đầu tư 41 dự án vào vùng, với tổng vốn đăng ký là 436,9 triệu USD. Vốn đầu tư của Trung Quốc chủ yếu tập trung vào Bình Thuận, với 8 dự án, có tổng vốn đăng ký trên 2 tỷ USD.

Singapore là đối tác đầu tư quan trọng đối với Việt Nam và vùng NTB. Tính đến tháng 6/2018, Singapore đầu tư vào Việt Nam hơn 2 nghìn dự án, với tổng vốn đăng ký lên đến 45 tỷ USD. Trong đó, Singapore đầu tư 46 dự án vào vùng NTB với tổng vốn đăng ký lên đến 1,8 tỷ USD. FDI từ Singapore chủ yếu tập trung ở Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đặc biệt, Singapore đã đầu tư vào kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tại Quảng Ngãi để thu hút các doanh nghiệp nước ngoài. Đây là hình thức đầu tư rất quan trọng cho sự phát triển vùng NTB cần được chú trọng thu hút. Ngoài ra, các quốc gia Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Đài Loan,... cũng là những đối tác đầu tư quan trọng tại vùng NTB. Tính đến 12/2016, Hoa Kỳ đầu tư vào vùng NTB 1,06 tỷ USD, Nhật Bản là 775,8 triệu USD, Nga là 555,9 triệu USD, Đài Loan là 441,7 triệu USD,...

Kết quả thu hút FDI vào vùng NTB theo đối tác phản ánh rằng, quá trình hội nhập kinh tế và thu hút FDI của vùng có bước phát triển đáng kể. Đến nay, có hơn 50 quốc gia, vùng lãnh thổ đã tìm đến đầu tư vùng NTB, trong đó có rất nhiều dự án đầu tư lớn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng. Điều này cũng phản ánh rằng, độ mở của nền kinh tế vùng NTB đang từng bước tăng lên trong thời gian qua. Đồng thời, các chính sách thu hút đầu tư, môi trường đầu tư của vùng từng bước cải thiện đã tạo ra sự quan tâm của nhiều nhà đầu tư trên thế giới. Tuy nhiên, hiện NTB vẫn chưa là điểm hấp dẫn các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và công nghệ đến từ các nền kinh tế phát triển như Mỹ, Úc, Canada, EU.

Bảng 2. FDI vùng NTB theo đối tác đầu tư (lũy kế đến 12/2016)

TT	Quốc gia	Dự án		Vốn đăng ký	
		Số dự án	Tỷ trọng (%)	triệu USD	Tỷ trọng (%)
1	Anh (bao gồm Vigin thuộc Anh)	61	4,01	4124,19	20,55
2	Hàn Quốc	148	15,21	2650,7	15,11
3	Trung Quốc (bao gồm Hong Kong)	90	9,25	2937,54	16,75
4	Singapore	46	4,73	1824,6	10,41
5	Hoa Kỳ	65	6,68	1063,6	6,06
6	Nhật Bản	164	16,86	775,8	4,42
7	Nga	28	2,88	555,9	3,17
8	Đài Loan	64	6,58	441,7	2,52
9	Ukraina	2	0,21	409	2,33
10	Bỉ	7	0,72	278,5	1,59
11	Canada	17	1,75	277,4	1,58
12	Ấn Độ	15	1,54	243	1,39
13	Đức	17	1,75	232,5	1,33
14	Malaisia	23	2,36	195,4	1,11

15	Bahamas	2	0,21	190,1	1,08
16	Hà Lan	16	1,64	187,2	1,07
17	Islands	5	0,51	162,2	0,92
18	Pháp	45	4,62	155,6	0,89
19	Úc	48	4,93	153,5	0,88
20	Thái Lan	28	2,88	148,7	0,85
21	Khác	82	8,43	530,1	3,02

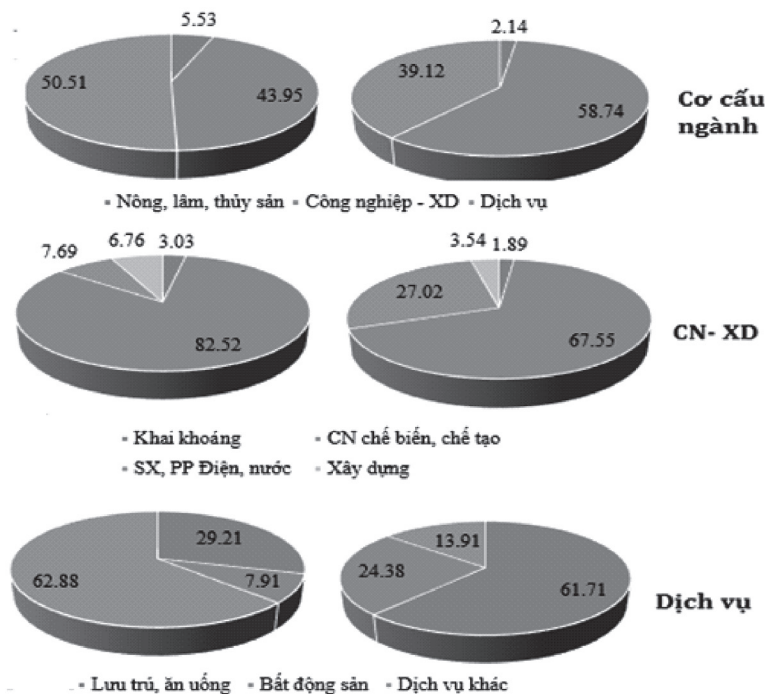
(Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương NTB năm 2016)

2.3. Thực trạng FDI vùng Nam Trung Bộ theo ngành nghề đầu tư

Hình 3 cho thấy, đến cuối năm 2016, FDI vào vùng NTB chủ yếu tập trung ở vào khu vực công nghiệp – xây dựng với 429 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký đạt 10,3 tỷ USD, chiếm 43,95% tổng số dự án và 58,74% tổng vốn đăng ký toàn vùng. Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản có số dự án và vốn đăng ký thấp nhất, với 54 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt 375 triệu USD, chỉ chiếm 5,53% số dự án và 2,14% tổng vốn đăng ký toàn vùng. Khu vực dịch vụ có 493 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn 6,86 tỷ USD.

Trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng, FDI tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 67,55% tổng vốn đăng ký của ngành và chiếm 39,7% tổng vốn FDI toàn vùng. Các lĩnh vực khai khoáng, sản xuất phân phối điện nước và xây dựng có số vốn đăng ký khá thấp. Lĩnh vực sản xuất và phân phối điện, nước có số vốn FDI cải thiện đáng kể trong thời gian gần đây và đạt mức 2,78 tỷ USD, chiếm 27,02 % tổng vốn khu vực công nghiệp – xây dựng và chiếm 15,87% vốn đăng ký toàn vùng. Số vốn đăng ký lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào sản xuất điện, gồm nhiệt điện và năng lượng sạch (gió, mặt trời).

Hình 3. Cơ cấu FDI vùng NTB theo ngành nghề đầu tư lũy kế đến 2016



(Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương NTB năm 2016)

Trong lĩnh vực dịch vụ, vốn FDI chủ yếu tập trung chủ yếu vào khu vực du lịch (khách sạn, nhà hàng) chiếm 29,21% số dự án trong ngành, nhưng chiếm đến 61,71% tổng vốn đăng ký. Trong đó, tổng vốn đăng ký đầu tư vào lĩnh vực khách sạn, nhà hàng đạt 4,24 tỷ USD, chiếm đến 24,15% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng NTB. Lĩnh vực bất động sản cũng đã khẳng định được những thành quả trong thu hút FDI, tổng vốn FDI đăng ký vào lĩnh vực này đạt 1,67 tỷ USD, chiếm 24,38% tổng vốn FDI trong lĩnh vực dịch vụ và chiếm 9,54% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng. FDI vào lĩnh vực bất động sản chủ yếu tập trung ở thành phố Đà Nẵng (80,77%) và tỉnh Quảng Nam (19,23%).

Như vậy, FDI tập trung mạnh vào ngành dịch vụ nhằm khai thác tiềm năng du lịch, dịch vụ của vùng⁽²⁾, tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo nhằm khai thác thế mạnh về công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, hóa dầu, chế biến thủy sản, cây công nghiệp, khai thác lợi thế ưu đãi của các khu kinh tế tại vùng. Lĩnh vực nông nghiệp vùng gặp rất khó khăn thu hút FDI. Nguyên nhân là ngành nông nghiệp có rủi ro cao, chi phí đầu tư cho các dự án nông nghiệp là lớn song thời gian thu hồi vốn lâu dài, đầu ra nông sản còn nhiều khó khăn. Đây cũng là khó khăn chung của cả nước trong thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp.

2.4. Thực trạng phân bố FDI giữa các địa phương vùng Nam Trung Bộ

Hình 4 chỉ ra rằng, sự phân bố dòng FDI giữa các địa phương trong vùng là không đồng đều, FDI tập trung chủ yếu ở những địa phương có nền công nghiệp phát triển như Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Thuận, trong khi đó Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận gặp nhiều khó khăn trong thu hút FDI. Nhìn chung, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008, một số dự án FDI quy mô lớn gặp khó khăn trong triển khai thực hiện tại vùng. Điển hình như Quảng Ngãi, tính đến năm 2006, Quảng Ngãi thu hút được nhiều dự án FDI quy mô lớn chiếm đến 24,55% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng, thì đến năm 2016 tỷ lệ này chỉ còn 5,95%. Tại tỉnh Phú Yên có nhiều thay đổi vượt bậc trong thu hút đầu tư sau khi gia nhập WTO, số vốn đăng ký tăng nhanh và đạt mức cao nhất trên 8 tỷ USD (2013), tuy nhiên trước tác động của các cuộc khủng hoảng trên thế giới, vốn đăng ký đã giảm xuống mức 4,7 tỷ USD ở năm 2016, chiếm 26,39% vốn đăng ký toàn vùng.

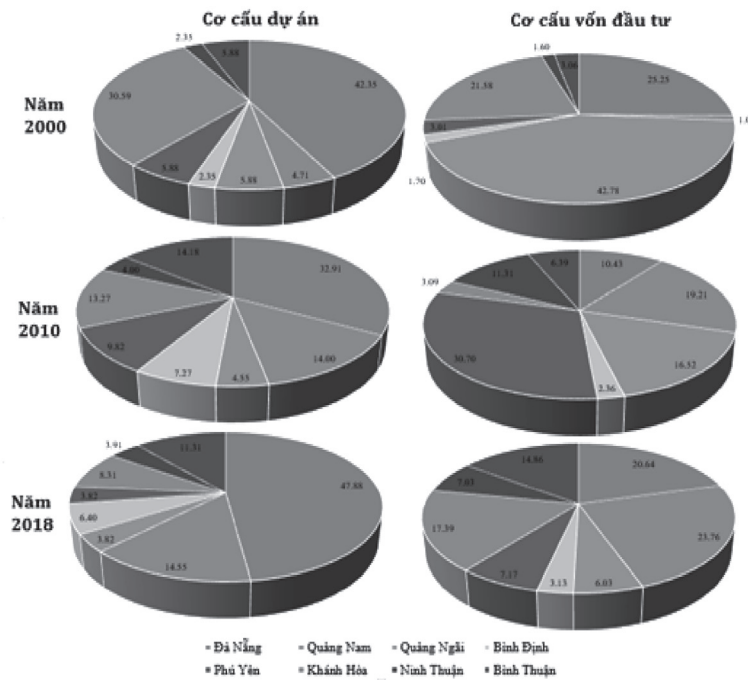
Tính đến cuối năm 2019, FDI vào vùng NTB tập trung chủ yếu vào tỉnh Quảng Nam (chiếm 23,5% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng) và thành phố Đà Nẵng (21,3% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng). Trong khi đó, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận gặp nhiều khó khăn trong thu hút FDI, nhất là FDI vào Bình Định chỉ chiếm 3,1% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng. Hình 4 cho thấy sự phân bố dòng FDI giữa các địa phương trong vùng là không đồng đều, có sự biến động đáng kể qua từng giai đoạn. Nếu như đến năm 2000, FDI tập trung vào các địa phương Đà Nẵng, Quảng Ngãi và Khánh Hòa thì đến năm 2010 FDI có sự chuyển dịch sang các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên; đến cuối năm 2018 dòng vốn FDI dịch chuyển trở lại các địa phương Đà Nẵng, Quảng Nam và Khánh Hòa.

Có thể khẳng định rằng, nguồn vốn FDI vào Đà Nẵng khá ổn định ở mức cao và tăng dần về quy mô qua các năm, trong khi đó các địa phương Bình Định, Ninh Thuận luôn gặp khó khăn trong thu hút FDI qua các giai đoạn. Dòng vốn FDI vào các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Thuận có rất nhiều biến động, có những giai đoạn thu hút được rất nhiều dự án có quy mô vốn đăng ký lớn, song số dự án lớn rút vốn cũng khá lớn. Điển hình như Quảng Ngãi, tính đến năm 2006, Quảng Ngãi thu hút được nhiều dự án FDI quy mô lớn chiếm đến 24,55% tổng vốn FDI đăng ký toàn vùng, thì đến năm 2016 tỷ lệ này chỉ còn 5,95%; Quảng Nam thu hút hơn 5 tỷ USD vốn đăng ký giai đoạn 2010-2013, năm 2014 có

sự rút vốn đăng ký của một số dự án lớn (giảm xuống còn 1,7 tỷ USD vốn đăng ký còn hiệu lực) và lũy kế đến năm 2017 lượng vốn FDI đăng ký còn hiệu lực tăng lên 5,8 tỷ USD; Khánh Hòa có sự ổn định trong thu hút FDI trong giai đoạn 1997-2016, năm 2017 có sự đăng ký đầu tư của nhiều dự án lớn khiến tổng vốn FDI đăng ký còn hiệu lực tăng lên hơn 4 tỷ USD; Phú Yên có nhiều thay đổi trong thu hút đầu tư sau khi gia nhập WTO, số vốn đăng ký tăng nhanh và đạt mức cao nhất trên 8 tỷ USD (2013), tuy nhiên trước tác động của các cuộc khủng hoảng trên thế giới, vốn đăng ký đã giảm xuống mức 4,7 tỷ USD ở năm 2016, các dự án lớn tiếp tục rút vốn đầu tư và mức vốn FDI đăng ký còn hiệu lực giảm xuống còn 1,99 tỷ USD vào cuối năm 2019.

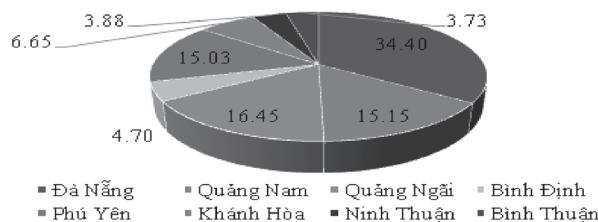
Kết quả phân bổ vốn FDI theo không gian địa lý tại vùng NTB cho thấy rằng, sự phân bổ FDI giữa các địa phương trong vùng không đồng đều, chưa đảm bảo yếu tố bền vững trong thu hút FDI. Đặc biệt, sự rút vốn của nhiều dự án lớn trong vùng cũng chỉ ra những tồn tại lớn trong công tác quản lý và thu hút hoạt động FDI. Ngoài ra, những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu khiến các nhà đầu tư lớn cơ cấu lại hoạt động kinh doanh toàn cầu, qua đó rút vốn đầu tư tại các dự án tại vùng.

Hình 4. Cơ cấu dự án và vốn đăng ký lũy kế của FDI phân theo địa phương



(Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 1997-2018)

Hình 5. Cơ cấu vốn FDI thực hiện giai đoạn 2005-2016 theo địa phương

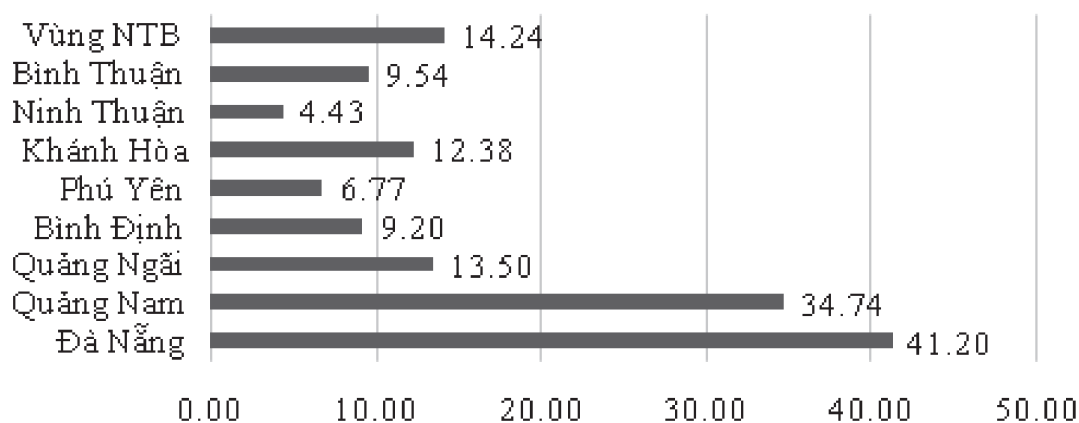


(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh Nam Trung Bộ giai đoạn 2005-2016)

Hình 5. mô tả phân bố vốn FDI thực hiện tại vùng NTB trong thời gian qua. Theo đó, Đà Nẵng là địa phương có số vốn FDI thực hiện lớn nhất vùng trong giai đoạn 2005-2016, chiếm 34,4% tổng vốn FDI toàn vùng. Các địa phương như Quảng Nam, Quảng Ngãi và Khánh Hòa đều có tỷ lệ vốn thực hiện đạt trên 15% so với tổng FDI thực hiện toàn vùng, các địa phương còn lại có số vốn thực hiện khá thấp. Như vậy, cơ cấu FDI đăng ký và thực hiện tại vùng theo phân bố không gian có sự khác biệt khá lớn, phản ánh được chất lượng thu hút FDI của các địa phương trong vùng.

Tỷ lệ giải ngân vốn FDI (vốn thực hiện/vốn đăng ký) cũng có sự khác nhau rất lớn giữa các địa phương vùng NTB. Tỷ lệ giải ngân FDI bình quân toàn vùng chỉ đạt 14,24% trong giai đoạn 2005-2016. Thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Trong đó, chỉ có Đà Nẵng đạt tỷ lệ giải ngân khá cao, tiệm cận mức chung của cả nước trong cùng giai đoạn là 41,2%, tiếp đến là Quảng Nam với tỷ lệ giải ngân 34,74%. Trong khi đó, các địa phương còn lại có tỷ lệ giải ngân thấp (Hình 6). Điều này tiếp tục khẳng định đóng góp khá hạn chế của FDI trong tăng trưởng kinh tế các địa phương vùng NTB trong thời gian qua.

Hình 6. Tỷ lệ vốn FDI thực hiện/đăng ký giai đoạn 2005-2016 theo địa phương



(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh NTB giai đoạn 2005-2016)

3. Một số rào cản trong thu hút FDI vào vùng Nam Trung Bộ

3.1. Chất lượng thể chế nhiều địa phương nội vùng chưa đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI

Thời gian qua, nhiều nghiên cứu định lượng sử dụng chỉ số tổng hợp về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI hoặc các chỉ số thành phần của PCI do VCCI thực hiện để đo lường chất lượng thể chế cấp tỉnh, nhất là vai trò của chính quyền địa phương trong thiết lập môi trường kinh doanh, thu hút FDI (Vũ và cộng sự (2007); Malesky (2008)). Ở phương diện này, chúng tôi ghi nhận một sự khác biệt đáng kể về chất lượng thể chế của nhiều địa phương nội vùng trong thu hút đầu tư (bảng 3). Có thể thấy, ngoài một số địa phương như Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi có chất lượng thể chế khá tốt, các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận thường được xếp ở nửa sau về chỉ tiêu PCI. Bên cạnh đó, sự cải thiện chất lượng PCI của các địa phương theo thời gian cũng có sự khác biệt lớn. Trong đó, trong giai đoạn 2007-2017 các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi có sự cải thiện điểm số PCI đáng kể, trong khi đó các địa phương còn

lại có sự thay đổi thấp. Chi tiết hơn, mặc dù Đà Nẵng được xếp hạng PCI rất cao, nhưng về chỉ tiêu thành phần về cạnh tranh bình đẳng lại bị xếp hạng thấp là 37/63; Quảng Nam có chỉ số PCI khá cao song xếp hạn về sự phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp vẫn còn ở mức thấp (37/63); các địa phương từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận có rất nhiều chỉ tiêu được xếp ở nữa sau của 63 tỉnh thành.

Bảng 3. Xếp hạng năng lực cạnh tranh năm 2017 của các tỉnh vùng NTB so với cả nước

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Xếp hạng PCI	2	7	25	18	47	23	38	24
Điểm PCI	70,11	65,41	63,16	64,08	60,59	63,36	61,60	63,34
Gia nhập thị trường	5	12	41	37	17	18	33	13
Tiếp cận đất đai	5	13	33	12	54	24	38	17
Tính minh bạch	20	4	7	8	55	9	22	23
Chi phí thời gian	5	25	42	32	37	38	18	41
Chi phí không chính thức	11	26	23	7	32	22	38	24
Cạnh tranh bình đẳng	37	22	60	16	18	39	26	10
Tính năng động	6	7	39	11	53	46	20	36
Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	12	37	23	56	31	14	52	10
Đào tạo lao động	3	28	33	30	38	37	42	43
Thiết chế pháp lý và ANTT	8	5	14	16	55	48	28	61

(Nguồn: VCCI, 2018)

3.2. Gánh nặng các quy định của pháp luật sau khi gia nhập thị trường có thể làm cản trở FDI vào vùng NTB nói riêng và Việt Nam nói chung

Mặc dù các biện pháp giảm bớt gánh nặng về các quy định cho doanh nghiệp được thực hiện mạnh mẽ, nhưng kết quả đạt được vẫn còn khá hạn chế, thời gian tìm hiểu và thực hiện các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hệ thống doanh nghiệp FDI vẫn còn khá lớn. Theo điều tra của VCCI (2018), các DN FDI cho rằng vẫn còn nhiều thủ tục hành chính phiền hà đối với hoạt động kinh doanh của họ như bảo hiểm xã hội (28%), đăng ký đầu tư (24%), các loại thuế, phí (30%), bảo vệ môi trường (18%), hải quan (25%), phòng cháy (21%),...

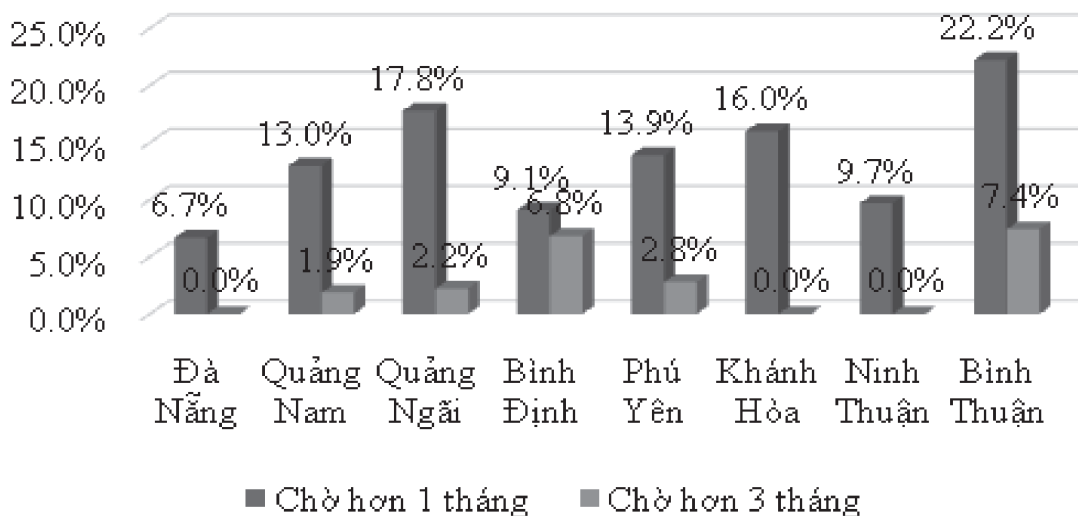
Tại vùng NTB, gánh nặng quy định của pháp luật sau đầu tư đối với DN cũng còn khá lớn, doanh nghiệp FDI phải mất nhiều thời gian phải chờ để hoàn thiện các thủ tục gia nhập thị trường (bảng 4). Đặc biệt, các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa và Bình Thuận có tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thiện thủ tục chính thức hoạt động khá cao (hình 7). Điều này cho thấy gánh nặng quy định đang là tồn tại, rào cản lớn có thể làm nhụt lòng nhà đầu tư nước ngoài hiện tại và nhà đầu tư tương lai tìm đến với vùng NTB.

Bảng 4. Gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp FDI

Năm	Dành trên 5% thời gian trong năm tìm hiểu và thực hiện quy định (%)	Số cuộc thanh tra (Trung vị)	Tỷ lệ bị thanh, kiểm tra quá mức (hơn 8 lần) (%)	Số ngày thông quan hàng xuất khẩu (Giá trị trung vị)	Số ngày thông quan hàng nhập khẩu (Giá trị trung vị)
2010	56,6	2,00	6,3	1,00	2,00
2011	68,1	2,00	2,9	1,50	2,00
2012	79,4	2,00	2,9	2,00	2,00
2013	77,8	2,00	2,6	2,00	2,00
2014	70,2	2,00	3,3	1,00	2,00
2015	69,8	2,00	2,9	1,00	2,00
2016	71,9	2,00	4,6	1,00	2,00
2017	66,2	2,00	3,4	1,00	2,00

(Nguồn: VCCI, 2018)

Hình 7. Tỷ lệ DN phải chờ hoàn tất các thủ tục để chính thức hoạt động theo địa phương vùng NTB



(Nguồn: VCCI, 2018)

3.3. Gánh nặng về chi phí không chính thức vẫn đang đặt ra các rào cản cho việc thu hút FDI vùng NTB

Với những nỗ lực chính sách, gánh nặng chi phí không chính thức cho khu vực FDI ở Việt Nam đã có sự suy giảm đáng kể trong thời gian qua. Tuy nhiên, tỷ lệ DN FDI chi trả chi phí không chính thức vẫn còn khá cao (bảng 5). Mặc dù tỷ lệ chi phí không chính thức so với thu nhập hàng năm của DN cũng đã giảm mạnh về mức dưới 1%, song vẫn còn 6,4% DN FDI có chi phí không chính thức lên đến trên 5% thu nhập, trong đó có 2,6% DN có chi phí không chính thức lên đến trên 10% thu nhập.

Tại vùng NTB, bảng 5 cho thấy, số DN thường xuyên chi trả chi phí không chính thức là khá cao (trên 50% số DN). Tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính cho DN vẫn còn khá phổ biến ở hầu hết các địa phương nội vùng. Số lượng DN chi trả CPKCT để trúng thầu và lo ngại tình trạng chạy án vẫn còn là khá lớn. Đặc biệt, các địa phương Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận có tỷ lệ khá lớn các DN phải chi trả hơn 10% doanh thu cho các khoản CPKCT. Rõ ràng, đây là khoản chi phí gánh nặng mà doanh nghiệp FDI phải chịu, có khả năng sẽ hạn chế dòng vốn FDI vào Việt Nam và vùng NTB trong thời gian tới.

Bảng 5. Gánh nặng chi phí không chính thức đối với DN vùng NTB

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Tỷ lệ DN thường xuyên trả CPKCT	53.8%	64.8%	58.9%	54.5%	55.3%	55.4%	59.3%	61.9%
Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN	50.0%	60.8%	66.1%	60.2%	57.0%	63.0%	56.5%	54.9%
Chi trả hơn 10% doanh thu cho các khoản CPKCT	6.5%	9.8%	10.3%	6.5%	8.5%	4.9%	12.6%	11.2%
Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để trúng thầu	48.8%	53.8%	53.6%	41.8%	59.0%	50.0%	60.9%	53.3%
Lo ngại tình trạng chạy án	28.0%	27.0%	30.6%	22.8%	33.3%	33.3%	28.9%	31.4%

(Nguồn: VCCI, 2018)

3.4. Môi trường đầu tư của vùng Nam Trung Bộ còn chưa đảm bảo tính minh bạch

Nhìn chung, tính minh bạch của môi trường đầu tư của các địa phương vùng NTB đã có sự cải thiện đáng kể trong thời gian qua, đặc biệt nhiều địa phương trong vùng đã rất nỗ lực để xây dựng hình ảnh năng động, thân thiện trong mắt nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tuy vậy, tính minh bạch của môi trường đầu tư vùng còn khá hạn chế, mới chỉ đáp ứng được phần nào nhu cầu của doanh nghiệp (bảng 6). Các thông tin công khai về mời thầu, vai trò của hiệp hội doanh nghiệp trong xây dựng chính sách, độ mở và chất lượng cổng thông tin điện tử,... cũng chỉ đáp ứng tối đa khoảng 60%.

Bảng 6. Tính minh bạch môi trường đầu tư vùng NTB

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Thứ hạng Tính minh bạch	2	8	12	15	47	53	56	58
Tiếp cận tài liệu quy hoạch ((1 rất dễ, 5 không thể	2,51	2,63	2,60	2,53	2,36	2,28	2,42	2,27

Tiếp cận tài liệu pháp lý (1 rất dễ, 5 không thể)	3,17	3,15	3,17	3,11	3,08	2,94	3,17	2,95
Thông tin mời thầu được công khai	48,6%	54,5%	51,7%	55,4%	38,2%	61,3%	53,1%	45,9%
Vai trò của HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	38,0%	53,6%	44,2%	46,7%	42,4%	51,3%	39,7%	45,2%
Độ mở và chất lượng trang Web của tỉnh	36,5	39,0	34,5	34,5	27,0	36,0	32,5	31,0

(Nguồn: VCCI, 2018)

3.5. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở vùng NTB nhìn chung còn chưa đáp ứng tốt nhu cầu của DN trong vùng

Các doanh nghiệp FDI, nhất là các dự án quy mô lớn, các tập đoàn đa quốc gia khi đầu tư vào địa phương thường có nhu cầu và yêu cầu được hỗ trợ các dịch vụ hỗ trợ chất lượng cao, hiệu quả. Tuy nhiên, sự phát triển hạn chế của dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có thể trở lực lớn ảnh hưởng đến thu hút FDI vào vùng NTB trong thời gian đến (bảng 7). Đặc biệt, các tỉnh Quảng Ngãi, Ninh Thuận có số lượng các hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức thấp bằng 50% các địa phương còn lại. Tỷ lệ DN cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong vùng NTB là rất thấp, cá biệt các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận chiếm dưới 1% trong tổng số DN. Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, dịch vụ tư vấn pháp luật cũng chưa đáp ứng nhu cầu của DN vùng NTB. Các rào cản này có thể hạn chế thu hút FDI vào vùng, nhất là các dự án quy mô lớn, các tập đoàn đa quốc gia.

Bảng 7. Đánh giá dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp vùng NTB 2017

Chỉ tiêu	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức	7	10	5	11	11	9	5	9
Tỷ lệ DN CCDV/tổng số DN	1,64%	1,22%	0,87%	0,62%	1,47%	2,24%	0,52%	1,55%
DN từng sử dụng DV tìm kiếm thông tin thị trường	53%	56%	54%	50%	56%	41%	59%	57%
DN từng sử dụng DV tư vấn pháp luật	64%	59%	75%	45%	55%	60%	62%	61%
DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh	53%	50%	54%	48%	37%	50%	50%	38%

(Nguồn: VCCI, 2018)

4. Kết luận

Vùng NTB có nhiều lợi thế trong cạnh tranh thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), song thực tế vùng vẫn chưa trở thành điểm hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Nghiên cứu này tập trung phân tích thực trạng thu hút dòng vốn FDI vào vùng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số đặc trưng chủ yếu của dòng FDI tại vùng như sau: (i) Dòng vốn FDI vào vùng NTB còn khá khiêm tốn cả về số dự án và quy mô vốn đầu tư; (ii) Sự phân bố dòng FDI giữa các địa phương trong vùng là không đồng đều; (iii) Số lượng các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới được cấp phép đầu tư tại vùng NTB là khá đa dạng; và (iv) FDI vào vùng NTB chủ yếu tập trung ở vào khu vực công nghiệp – xây dựng, dịch vụ du lịch. Trên cơ sở đó, bài viết nhận diện một số rào cản chủ yếu trong thu hút dòng vốn FDI vào vùng NTB trong bối cảnh mới như sau: (1) Chất lượng thể chế nhiều địa phương nội vùng chưa đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI; (2) Gánh nặng các quy định của pháp luật sau khi gia nhập thị trường có thể làm cản trở FDI vào vùng NTB nói riêng và Việt Nam nói chung; (3) Gánh nặng về chi phí không chính thức vẫn đang đặt ra các rào cản cho việc thu hút FDI vùng NTB; (4) Môi trường đầu tư của vùng NTB còn chưa đảm bảo tính minh bạch; và (5) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp ở vùng NTB nhìn chung còn chưa đáp ứng tốt nhu cầu của DN trong vùng.

Chú thích:

(1) Tính cả giai đoạn từ năm 1997 - 2016 toàn vùng có 151 dự án FDI rút vốn và thu hồi, chiếm 15,3% số dự án đầu tư còn hiệu lực ở vùng NTB.

(2) Duyên hải miền Trung là nơi duy nhất của Việt Nam tập trung hầu hết các di sản văn hóa, di sản thiên nhiên thế giới: Thánh địa Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Phong Nha - Kẻ Bàng, Vịnh Cam Ranh, cùng một hệ thống bờ biển du lịch trải dài từ Bắc xuống Nam. Đây là những điều kiện tiền đề để phát triển ngành du lịch vùng mang tầm quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Anh, V. T. T., Thái, L. V., & Thang, V. T. (2007). Provincial extralegal investment incentives in the context of decentralisation in Viet Nam: mutually beneficial or a race to the bottom. *UNDP Policy Dialogue Paper. Hanoi.*

Cục Đầu tư nước ngoài (1995-2019). *Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam hàng năm*. Truy xuất từ <https://fia.mpi.gov.vn/Home/en>, ngày 01/02/2021.

Cục Thống kê Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận (2017). *Niên giám thống kê năm 2016*. Nxb Thống kê.

Hoàng Hồng Hiệp và cộng sự (2019). *Nghiên cứu những nhân tố tác động đến thu hút FDI tại các tỉnh vùng Nam Trung Bộ. Đề tài cấp Bộ 2017-2018*. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Malesky, E. J. (2008). Straight ahead on red: how foreign direct investment empowers subnational leaders. *The Journal of Politics*, 70(1), 97-119.

VCCI (2018). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2017*. QĐXB số: 230B/QĐ-NXBTN ngày 16/03/2018.